

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 318 /2022/DS-PT
Ngày: 29 – 8 – 2023
V/v “Tranh chấp thừa kế tài sản, yêu
cầu huỷ HĐ tặng cho QSDĐ và đòi
lại tài sản là QSDĐ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Văn Tâm.

Các Thẩm phán: ông Trần Tuấn Vũ; bà Nguyễn Thị An Tiên.

- Thư ký phiên tòa: ông Đặng Minh Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà
Huỳnh Thị Mộng Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét
xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 187/2023/TLPT-DS ngày 03
tháng 7 năm 2023, về tranh chấp “thừa kế tài sản, yêu cầu huỷ hợp đồng tặng
cho quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2023
của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo,
kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử Phúc thẩm số 258/2023/QĐ-PT ngày
25 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà **Lê Thị Thanh Th**, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ 9, ấp TH,
xã T M, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt;

Người đại diện hợp pháp của bà Th: ông **Nguyễn Hoàng Lên**, sinh năm
1986; địa chỉ: Số 6, đường Suối Đá – Khedol, ấp Phước Hội, xã Suối Đá, Huyện
Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh (theo hợp đồng ủy quyền ngày 29/3/2022); có
mặt.

2. Bị đơn: ông **Lê Văn Ph**, sinh năm 1979, địa chỉ: Tổ 9, ấp TH, xã T M
Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: bà **Nguyễn Thị Kim Đào**, sinh năm 1975 (có
mặt); địa chỉ: Số 615/18, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 2, Quận 3, Thành
phố Hồ Chí Minh (theo hợp đồng ủy quyền ngày 27/6/2022); có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1960, địa chỉ: ấp B, xã TĐ, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.2. Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1961, địa chỉ: ấp ĐL, xã TĐ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.3. Ông **Lê Văn N**, sinh năm 1964, địa chỉ: Ấp B, xã TĐ, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.4. Ông **Lê Văn S**, sinh năm 1966, địa chỉ: ấp B, xã TĐ, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.5. Ông **Lê Văn P**, sinh năm 1972, địa chỉ: Tổ 6, ấp 3, xã S D, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.6. Bà **Lê Thị HX**, sinh năm 1974, địa chỉ: Tổ 8, ấp SB, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.7. Bà **Lê Thị Ph**, sinh năm 1976, địa chỉ: Tổ 9, ấp TH, xã T M, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.8. Ông **Trần Hữu T**, sinh năm 1967, địa chỉ: Tổ 9, ấp TH, xã T M, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

3.9. Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ 9, ấp TH, xã T M Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.10. Cháu **Lê Văn C**, sinh năm 2006 và cháu **Lê Tuấn Th**, sinh năm 2013 (con ông Ph, bà Bạch); cùng địa chỉ: Tổ 9, ấp TH, xã T M, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.11. Anh **Trần Văn H**, sinh năm 1990; **chị Trần Thị Hồng Th**, sinh năm 1996, cùng địa chỉ: Tổ 9, ấp TH, xã T M, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.12. **Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (AGRIBANK) - Huyện Dương Minh Châu**: địa chỉ: Số 381, đường Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 1, thị trấn Dương Minh Châu, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo:

4.1. bà Lê Thị Thanh Th – Nguyên đơn.

4.2. Ông Lê Văn Ph – Bị đơn.

4.3. Bà Lê Thị H, bà Lê Thị T, bà Lê Thị Ph, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Ph - Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

5. Kháng nghị: Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/4/2022 nguyên đơn bà Lê Thị Thanh Th và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa – người đại diện hợp pháp của bà Th là ông Nguyễn Hoàng Lân trình bày:

Cha của bà Lê Thị Thanh Th tên Lê Văn R, sinh năm 1936, chết năm 2022, mẹ tên Trần Thị Nh, sinh năm 1942, chết năm 2019. Hai cụ có 09 người con gồm: Lê Thị H, Lê Thị T, Lê Văn N, Lê Văn S, Lê Thị Thanh Th, Lê Văn P, Lê Thị HX, Lê Thị Ph và Lê Văn Ph. Cha mẹ không có con nuôi, con riêng, con ngoài giá thú.

Sau khi cha mẹ bà Th chết có để lại tài sản gồm 03 phần đất và 01 căn nhà chữ đình, toạ lạc tại ấp TH, xã TM, Huyện Dương Minh Châu:

- Phần thứ nhất, diện tích 11.386,9 m², thửa số 241, tờ bản đồ số 21, trên đất có 02 căn nhà do vợ chồng bà Th xây dựng;

- Phần đất thứ hai, diện tích là 1.304,5 m², thửa số 124, tờ bản đồ số 21, trên đất có nhà thờ của cha mẹ;

- Phần đất thứ ba, diện tích 2.133 m², thửa số 240, tờ bản đồ số 21.

Các phần đất này do ông Ph (em trai bà Th) quản lý. Sau khi cha mẹ chết, anh chị em bà Th có yêu cầu ông Ph chia cho mỗi người một phần đất để sử dụng nhưng ông Ph không đồng ý.

Phần đất có diện tích 11.386,9 m², khi còn sống ông R và bà Nh đã cho bà Th 01 phần, vợ chồng bà Th xây dựng 02 căn nhà (một căn vợ chồng bà Th sống và 01 căn bà Th cho con) từ năm 1993 cho đến nay, do các ông em không thỏa thuận được với nhau về việc chia di sản của cha mẹ chết để lại. Cha mẹ chết không để lại di chúc. Do đó, bà Th khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bà Th yêu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 11.386,9 m², giữa ông Lê Văn R bà Trần Thị Nh đối với ông Lê Văn Ph, lý do trong phần đất này có 02 căn nhà của vợ chồng bà Th xây dựng trên đất đã được cha mẹ cho trước khi tặng cho đất ông Ph.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn, bà Nguyễn Thị Kim Đào trình bày:

Thừa nhận họ tên cha mẹ, anh chị em, thời gian chết của cha mẹ như lời trình bày của nguyên đơn là đúng. Khi còn sống vào năm 2011 cha mẹ có ký hợp đồng tặng cho ông Ph 01 phần đất diện tích 11.386,9 m² thửa 241, hiện nay ông Ph đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) vào năm 2015 và đang quản lý sử dụng, trên đất có 02 căn nhà xây tường của bà Th xây dựng vào năm 1993, xây dựng trước khi ông Ph được cha mẹ tặng cho đất. Sau khi cụ R và cụ Nh chết, tài sản của cha mẹ ông Ph chỉ còn lại gồm 02 phần đất thửa 124, 240 tờ bản đồ số 21 và 01 căn nhà cấp 4 (chữ đình) dùng để thờ cúng do cha mẹ.

Nay ông Ph yêu cầu: đồng ý chia cho anh chị em phần tài sản là di sản thừa kế tại thửa 124, 240 và nhà thờ cúng của cha mẹ ông Ph yêu cầu được hưởng 02 phần do ông Ph là con thứ út khi cha mẹ còn sống, ông sống chung với cha mẹ, chăm sóc cha mẹ khi đau ốm, hiện đang thờ cúng, giỗ cha, mẹ.

Đối với phần đất diện tích 11.386,9 m² thửa 241 cha, mẹ khi còn sống tặng cho ông Ph. Không phải di sản, hiện nay ông Ph đã được cấp GCNQSDĐ, ông Ph yêu cầu vợ chồng bà Th cùng các con di dời tài sản trong nhà đi nơi khác giao trả đất lại cho ông Ph, ông Ph đồng ý thanh toán lại trị giá nhà như Hội đồng định giá đã định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

Bà Lê Thị H trình bày: thừa nhận họ tên cha mẹ, anh chị em, thời gian chết của cha mẹ, di sản cha mẹ để lại như lời trình bày của bà Th (nguyên đơn) là đúng. Khi còn sống cha mẹ của bà không có cho bà tài sản gì cả.

Nay bà yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật di sản của cha, mẹ chết để lại gồm 03 phần đất trên.

Bà Lê Thị T trình bày: thống nhất với lời trình bày và có cùng yêu cầu của bà H.

Ông Lê Văn S trình bày: thống nhất với lời trình bày và có cùng yêu cầu của bà H.

Ông Lê Văn P trình bày: thống nhất với lời trình bày và có cùng yêu cầu của bà H.

Bà Lê Thị Ph trình bày: thống nhất với lời trình bày và có cùng yêu cầu của bà H.

Ông Lê Văn N trình bày: Thừa nhận họ tên cha mẹ, anh chị em, thời gian chết của cha mẹ, di sản cha mẹ để lại như lời trình bày của bà Th (nguyên đơn) là đúng. Khi còn sống cha mẹ của ông không có cho ông tài sản gì cả.

Nay ông yêu cầu ông Ph chia di sản thừa kế, phần của ông hưởng ông tự nguyện tặng cho lại ông Ph sử dụng.

Bà Lê Thị HX trình bày: thống nhất với lời trình bày và có cùng yêu cầu của ông N. Phần của bà được hưởng bà tự nguyện tặng cho lại ông Ph sử dụng.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 23/5/2023 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 05/2023/QĐ-SCBSBA ngày 19/6/2023 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định;*

Áp dụng Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 689 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623, 649, 650, 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng Điều 2 của Luật người cao tuổi năm 2009; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh Th, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lê Văn R và cụ Trần Thị Nh đối với ông Lê Văn Ph.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản của ông Lê Văn Ph đối với bà Lê Thị Thanh Th và ông Trần Hữu Tài. Ông Ph được toàn quyền sở hữu sử dụng phần đất có diện tích 11.386,9 m², thửa số 241, tờ bản đồ số 21 đã được UBND Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/11/2015 do Lê Văn Ph đứng tên, trên đất có 02 căn nhà do bà Lê Thị Thanh Th và ông Trần Hữu T xây dựng.

Buộc bà Lê Thị Thanh Th, ông Trần Hữu T và các con (ông H và bà Th) di dời toàn bộ tài sản trong nhà đi nơi khác để giao trả lại cho ông Ph.

Ông Lê Văn Ph có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Th, ông Tài, ông H và bà Th trị giá của 02 căn nhà, mái che, chân bồn nước và bồn nước inox số tiền là 207.634.000 đồng (hai trăm lẻ bảy triệu, sáu trăm ba mươi bốn ngàn) đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản của bà Lê Thị Thanh Th đối với ông Lê Văn Ph.

- Bà Lê Thị Thanh Th được hưởng tổng tài sản trị giá là 257.992.000 đồng (trong đó 01 phần đất có diện tích 346.6 m², ngang mặt trước 5.31 mét, ngang mặt sau dài 5.42 mét, chiều dài cạnh 64.57 m và cạnh 64.64 m, trị giá là 226.388.000 đồng) và 31.604.000 đồng do ông Ph giao lại.

- Ông Lê Văn Ph được hưởng tổng tài sản trị giá là 773.976.000 đồng (trong đó có kỷ phần của ông Lê Văn Năm và kỷ phần bà Lê Thị HX tự nguyện cho lại ông Ph).

- Giao cho ông Ph 01 phần đất có diện tích theo giấy chứng nhận QSDĐ là 1.304,5 m², (đo đạc thực tế 1.263,5 m²). Trên đất có căn nhà thờ chữ đình, mái che (các tài sản khác trên đất không có tranh chấp).

Ông Ph có nghĩa vụ thanh toán lại cho: bà Lê Thị H, bà Lê Thị T, ông Lê Văn S, bà Lê Thị Thanh Th, ông Lê Văn P và bà Lê Thị Ph mỗi người 31.604.000 đồng.

- Bà Lê Thị H được hưởng tổng tài sản trị giá là 257.992.000 đồng (trong đó 01 phần đất có diện tích 347.0 m², ngang mặt trước 5.31 mét, ngang mặt sau dài 5.42 mét, chiều dài cạnh 64.64 m và cạnh 64.71 m, trị giá là 226.388.000 đồng) và 31.604.000 đồng do ông Ph giao lại.

- Bà Lê Thị Tư được hưởng tổng tài sản trị giá là 257.992.000 đồng (trong đó 01 phần đất có diện tích 347.4 m², ngang mặt trước dài 5.31 mét, ngang mặt sau dài 5.42 mét, chiều dài cạnh 64.71 m và cạnh 64.78 m, trị giá là 226.388.000 đồng) và 31.604.000 đồng do ông Ph giao lại.

- Ông Lê Văn S được hưởng tổng tài sản trị giá là 257.992.000 đồng (trong đó 01 phần đất có diện tích 347.8 m², ngang mặt trước dài 5.31 mét, ngang mặt

sau dài 5.42 mét, chiều dài cạnh 64.78 m và cạnh 64.85 m, trị giá là 226.388.000 đồng) và 31.604.000 đồng do ông Ph giao lại.

- Ông Lê Văn P được hưởng tổng tài sản trị giá là 257.992.000 đồng (trong đó 01 phần đất có diện tích 348.1 m ngang mặt trước dài 5.31 mét, ngang mặt sau dài 5.42 mét, chiều dài cạnh 64.85 m và cạnh 64.92 m, trị giá là 226.388.000 đồng) và 31.604.000 đồng do ông Ph giao lại.

- Bà Lê Thị Ph được hưởng tổng tài sản trị giá là 257.992.000 đồng (trong đó 01 phần đất có diện tích 351.0 m², ngang mặt trước dài 5.31 mét, ngang mặt sau dài 5.46 mét, chiều dài cạnh 64.92 m và cạnh 64.99 m, trị giá là 226.388.000 đồng) và 31.604.000 đồng do ông Ph giao lại.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 31/5/2023, ông Ph kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chia di sản thành 10 phần, trong đó ông hưởng 02 phần do có công nuôi dưỡng cha mẹ, chia lại vị trí đất theo sơ đồ ông Ph nộp để ông có lối đi, không buộc ông nhận nhà và giải quyết lại án phí.

- Ngày 06/6/2023, bà Th, bà T, bà Ph, bà H, ông P, ông S kháng cáo; yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không buộc bà Th phải giao nhà, đất cho ông Ph.

- Ngày 21/6/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có Quyết định số 06/QĐ-VKS-DS kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu; sửa án sơ thẩm bổ sung quan hệ pháp luật tranh chấp, xem lại phần đất có nhà của bà Th và án phí.

* Tại phiên tòa Phc thẩm:

- Đại diện nguyên đơn trình bày: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

- Bị đơn trình bày: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà T, bà Ph, bà H, ông P, ông S thống nhất cùng trình bày, chấp nhận như phân chia của bản án sơ thẩm và yêu cầu rút toàn bộ kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày: giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 06/QĐ-VKS-DS ngày 21/6/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

*Trong phần tranh luận:

- Ông Lê (đại diện nguyên đơn) trình bày: Phần đất thửa 241, tờ bản đồ số 21 diện tích 11.386,9 m² cha mẹ đã cho bà Th từ năm 1993 trước khi cho ông Ph. Bà Th đã xây nhà ở kiên cố và sử dụng trồng cây lâu năm chiếm diện tích theo thẩm định thực tế 630,5 m², lúc cha mẹ còn sống không phản đối nên việc

nhà nước cấp GCNQSDĐ cho anh Ph trọn thửa 241 là không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử huỷ một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lê Văn R và cụ Trần Thị Nh đối với ông Lê Văn Ph tại vị trí đất bà Th đang sử dụng và công nhận đất này thuộc quyền sử dụng của bà Th.

- Đối với phần chia thừa kế thửa 124, 240 bà Th chấp nhận như phân chia của bản án sơ thẩm không kháng cáo.

* Bà Đào (đại diện bị đơn) trình bày:

- Phần chia thừa kế thửa 124, 240 đề nghị Hội đồng xét xử chia cho ông Ph 02 phần do có công nuôi dưỡng cha mẹ, cúng giỗ ông bà, cha mẹ. Cụ thể ông Ph có sơ đồ gửi Toà án yêu cầu phân chia mỗi người chiều ngang 03 m để ông Ph có lối đi, căn nhà thờ cất ngang để chia vì anh Ph không muốn nhận nhà, ông Ph không có khả năng thanh toán bằng giá trị cho các các đồng thừa kế khác.

- Đối với thửa 241 cha mẹ chỉ cho tạm bà Th cất nhà ở chứ không cho luôn, bà Th không có chứng cứ gì chứng minh cha mẹ đã cho bà đất này, lúc cha mẹ còn sống bà Th cũng không đề nghị cha mẹ tách giấy. Ông Ph được cha mẹ tặng cho đất là hợp pháp nên cấp sơ thẩm chấp nhận phản tố của ông Ph là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Th. Sửa án sơ thẩm theo hướng chia lại đất tại thửa 124, 240 theo yêu cầu của ông Ph.

* Ông Sáu, ông Phong, bà Hồng trình bày: mặc dù ông Ph sống chung với cha mẹ nhưng khi cha mẹ ốm đau tất cả anh chị em đều thay phiên nhau chăm sóc, cha mẹ còn sống có rẫy cao su có thu nhập nên ông Ph không phải lo gì cho cha mẹ.

* Ông Lân trình bày: đối với kháng cáo của ông Ph, theo lời trình bày của các đương sự khác thì ông Ph không có công sức gì gìn giữ tài sản của cha mẹ, lúc còn sống cha mẹ đã có tài sản là rẫy cao su thu nhập để dưỡng già, đất ông Ph được chia giáp thửa 241 trong khi đó thửa 241 giáp đường đi nên ông Ph tự mở lối đi trên đất của mình.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Ph về yêu cầu chia lại đất thửa 124, 240.

** Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị chấp nhận toàn bộ.

+ Đối với kháng cáo của bà Th: đề nghị chấp nhận. Tuyên một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Lê Văn R và Trần Thị Nh với ông Lê Văn Ph trong một thửa 241 vô hiệu tại vị trí bà Th xây dựng nhà ở.

+ Đối với kháng cáo của ông Ph: đề nghị chấp nhận một phần án phí, không chấp nhận kháng cáo yêu cầu chia lại di sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát, xét kháng cáo của đương sự, kháng nghị của Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Các đương sự kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh kháng nghị bản án sơ thẩm phù hợp tại Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: cụ Lê Văn R chết năm 2022, Cụ Trần Thị Nh chết năm 2019 nên còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự 2015.

[2] Về nội dung: bà Th khởi kiện ông Ph yêu cầu chia di sản thừa kế các phần đất thửa 240, 241, 124 và căn nhà cấp 4 (chữ đình) của cha mẹ để lại và yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lê Văn R, cụ Trần Thị Nh với ông Lê Văn Ph thửa 241. Ông Ph cho rằng thửa 241 lúc còn sống cha mẹ đã tặng cho ông. Ông phản tố đòi bà Th phải trả đất mà bà Th đã xây dựng nhà trên đất của ông thửa 241. Ông chỉ đồng ý chia thửa 240, 124 và căn nhà của cha mẹ để lại nhưng yêu cầu được hưởng 02 phần do có công sức nuôi dưỡng cha mẹ. Bà Th không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Ph.

[3] Xét kháng cáo của các đương sự thấy rằng:

[3.1] Đối với kháng cáo của bà Th yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nhận thấy: Năm 1993, bà Th đã được cha mẹ tặng cho một phần đất trong thửa 241 tờ bản đồ số 21 xây nhà ở, bà Th đã xây dựng nhà kiến cổ từ năm 1993 và năm 2010 xây thêm một căn cho con bà Th (anh H, chị Th), trồng cây lâu năm chiếm diện tích 630,5 m², tất cả các đương sự trong vụ án đều xác nhận lúc cha mẹ còn sống, cha mẹ và ông Ph không ai phản đối việc bà Th xây dựng nhà ở. Năm 2011, ông Ph được cha mẹ tặng cho đất này và làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, cơ quan nhà nước không xem xét thực địa và ý kiến của bà Th (người trực tiếp sử dụng đất) đã cấp toàn bộ diện tích 11.386,9 m² cho ông Ph là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 135 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ quy định về thực hiện Luật Đất đai, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người bà Th nên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Ph và cụ R, cụ Nh bị vô hiệu một phần do có đối tượng không thể thực hiện được theo quy định tại Điều 411 của Bộ luật dân sự năm 2005. Cấp sơ thẩm buộc bà Th phải trả đất và giao nhà cho ông Ph là không đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Th; tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Ph và cụ R, cụ

Nh bị vô hiệu một phần tại vị trí bà Th xây dựng nhà ở diện tích 630,5 m²; sửa án sơ thẩm, giao diện tích đất 630,5 m² cho bà Th được tiếp tục sử dụng. Không chấp nhận yêu cầu phản tố đòi đất của ông Ph đối với bà Th diện tích 630,5 m² nêu trên.

[3.2] Đối với kháng cáo của ông Ph thấy rằng:

Cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ R, cụ Nh để lại gồm 02 phần đất cụ thể: 01 phần có diện tích 1.304,5 m² (đo đạc thực tế diện tích 1.263,5 m²), thửa 214 và phần đất diện tích 2.133 m² (đo đạc thực tế diện tích 2.087,9 m²) thửa 240. Riêng phần đất có diện tích 11.386,9 m² thửa 241 ông Ph đã được cha, mẹ tặng cho khi cha, mẹ còn sống (bị vô hiệu một phần nói trên), ông Ph đã được cấp GCNQSDĐ vào năm 2015 nên thửa 241 không phải là di sản là có căn cứ. Cụ R, cụ Nh chết không để lại di chúc nên phần di sản của hai cụ được chia theo pháp luật cho 09 người con của các cụ. Cấp sơ thẩm đã định giá trị thửa 240, 214 và 01 căn nhà chữ đình + mái che thành tiền là 2.321.936. 473 đồng (làm tròn là 2.321.936.000 đồng) đã phân chia thành 09 kỷ phần, mỗi kỷ phần trị giá 257.992.000 đồng. Tuy nhiên, khi phân chia cụ thể thì cấp sơ thẩm chia cho ông Ph phần đất có diện tích theo GCNQSDĐ là 1.304,5 m², (đo đạc thực tế 1.263,5 m²) và 01 căn nhà chữ đình tại thửa 124 tổng trị giá 1.101.884.107 đồng, bà HX, ông N không nhận di sản mà tặng cho phần hưởng lại cho ông Ph. Như vậy ông Ph hưởng ba kỷ phần trị giá 773.976.000 đồng, trừ phần ông Ph được giao (1.101.884.107 đồng), ông Ph còn thừa giá trị di sản là 327.908.000 đồng, những người đồng thừa kế còn lại mỗi người được hưởng một kỷ phần, nhưng cấp sơ thẩm đã tính toán để buộc ông Ph thanh toán phần chênh lệch không đúng cụ thể:

Quyết định của bản án tuyên “Chia cho bà Th diện tích 346,6 m² x 584.344 đồng/m² = 202.533.630 đồng, trừ giá trị kỷ phần là 257.992.000 đồng, lẽ ra ông Ph còn phải thanh toán cho bà Th số tiền 55.458.369 đồng”, tương tự thanh toán cho bà H 55.224.000 đồng; thanh toán cho bà T 54.990.000 đồng; thanh toán cho ông S 54.757.000 đồng; thanh toán cho ông P 54.851.000 đồng; thanh toán cho bà Ph 52.887.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm chỉ buộc thanh toán cho mỗi người 31.604.000 đồng (06 người 189.624.000 đồng, thửa 138.284.000 đồng) là đã có lợi cho ông Ph và số tiền 138.284.000 đồng gần bằng 01 kỷ phần là đã đảm bảo quyền lợi của ông Ph. Các đương sự không kháng cáo phần này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Mặt khác, trong quá trình sống chung với cha mẹ ông Ph cũng được cha mẹ tặng cho đất tại thửa 241 hiện ông trồng cao su thu hoa lợi từ năm 2011, cha ông Ph là cụ R mới chết năm 2022, mẹ ông chết năm 2019 nên ông Ph không có thời gian đủ dài để tính công sức gìn giữ tài sản, cấp sơ thẩm không chia cho ông Ph hưởng 02 kỷ phần là có căn cứ.

Phần đất ông Ph được chia tại thửa 214 qua xem xét thực tế thửa 214 tiếp giáp thửa 241 thửa này giáp đường đi nên ông Ph cho rằng đất ông được chia không có lối đi là không có cơ sở, kháng cáo của ông Ph không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông Ph yêu cầu chia lại đất thửa 214, 240 làm 10 kỷ phần, mỗi phần chiều

ngang 03 m cắt luôn căn nhà để chia theo sơ đồ ông Ph nộp, nhận thấy yêu cầu này là không phù hợp, diện tích đất nhỏ và gây lãng phí khi tháo dỡ căn nhà kiên cố nên kháng cáo của ông Ph không được chấp nhận.

[3.3] Xét kháng cáo của bà T, bà Ph, bà H, ông P, ông S tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự rút kháng cáo và việc rút kháng cáo là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1] Đối với yêu cầu khởi kiện về huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của bà Th được chấp nhận nên bà Th không phải chịu án phí phần này.

[4.2] Yêu cầu phản tố đòi đất của ông Ph không được chấp nhận nên ông Ph phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết 326.

[4.3] Đối với yêu cầu chia thừa kế thì các đương sự phải chịu án phí trên số tiền được chia theo khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326. Cụ thể:

- Bà Th, bà Ph, ông S, ông T, ông P được chia di sản trị giá 257.992.000 đồng phải chịu án phí 5% giá trị thành tiền là 12.899.600 đồng. Bà H, bà T là người cao tuổi được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326.

- Ông Ph được chia di sản trị giá 773.976.000 đồng phải chịu án phí là 20.000.000 đồng + $(373.976.000 \text{ đồng} \times 4\%) = 34.959.040$ đồng viết tròn số 34.959.000 đồng. Hai khoản án phí ông Ph phải chịu là 34.959.000 đồng + 300.000 đồng = 35.259.000 đồng. Cấp sơ thẩm buộc ông Ph phải số tiền 45.340.000 đồng là không đúng, kháng cáo của ông Ph là có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

[5.1] Về quan hệ pháp luật: bà Th khởi kiện ông Ph yêu cầu chia di sản thừa kế và yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lê Văn R, cụ Trần Thị Nh với ông Lê Văn Ph. Ông Ph phản tố đòi bà Th phải dỡ nhà trả đất, đây là ba quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ ghi trong bản án “*tranh chấp thừa kế tài sản*” là thiếu sót, mặc dù vẫn giải quyết hết ba quan hệ tranh chấp. Kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận bổ sung vào bản án theo đúng quy định tại các Điều 166, 457, 649 của Bộ luật dân sự và khoản 2, 3 và 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5.2] Về xem xét lại phần đất có nhà của bà Th: như nhận định phần xét kháng cáo của bà Th mục [3.1] nhận thấy kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[5.3] Về án phí dân sự sơ thẩm: như nhận định phần án phí dân sự sơ thẩm mục [4.3] nhận thấy kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Th, chấp

nhận một phần kháng cáo của ông Ph (về sửa án phí), không chấp nhận kháng cáo của ông Ph về chia lại thửa đất 240, 214, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; sửa một phần bản án sơ thẩm.

[6] Án phí phúc thẩm: do án bị sửa nên các đương sự Lê Thị Thanh Th, Lê Văn Ph không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14.

Bà Lê Thị Ph, ông Lê Văn P và ông Lê Văn S mỗi người chịu số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14.

[7] Về chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản: số tiền 66.000.000 đồng.

Bà Th, bà T, ông S, ông P, bà Ph, bà H mỗi người phải chịu số tiền 7.333.000 đồng, ông Ph phải chịu số tiền 21.999.000 đồng. Bà Th đã nộp 66.000.000 đồng thanh toán xong nên các đương sự phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Th cụ thể:

Ông Ph có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Th số tiền 21.999.000 đồng;

Bà H có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Th số tiền 7.333.000 đồng;

Bà T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Th số tiền 7.333.000 đồng;

Ông S có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Th số tiền 7.333.000 đồng;

Ông P có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Th số tiền 7.333.000 đồng;

Bà Ph có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Th 7.333.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 289 và Điều 295, khoản 5 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Lê Thị H, bà Lê Thị T, bà Lê Thị Ph, ông Lê Văn P và ông Lê Văn S.

Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Thanh Th;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn Ph;

Chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị số 06/QĐ-VKS-DS ngày 21/6/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Sửa một phần Bản án Dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Điều 722, 411, 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 623, 649, 650, 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 106 của Luật Đất đai; khoản 5 Điều 26, khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh Th;

1.1. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lê Văn R, cụ Trần Thị Nh đối với ông Lê Văn Ph ngày 01/8/2011 trong một phần thửa 241, tờ bản đồ số 21 bị vô hiệu một phần diện tích 630,5 m².

1.2. Bà Lê Thị Thanh Th được tiếp tục sử dụng diện tích đất 630,5 m² trong một phần thửa 241 tờ bản đồ số 21, loại đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp TH, xã TM, huyện Dương Minh Châu, trên đất có 02 căn nhà do chị Lê Thị Thanh Th và anh Trần Hữu T xây dựng, đất có tứ cận:

Đông giáp thửa 241 dài 2,52 m; 9,09 m; 5,61 m;

Tây giáp: đường đất dài 20,10 m;

Nam giáp: thửa 241 dài 6,02 m; 12,95 m; 5,75 m; 7,64 m;

Bắc giáp: thửa 241 dài 16,19 m; 18,09 m.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố “đòi lại tài sản” của ông Lê Văn Ph đối với bà Lê Thị Thanh Th và ông Trần Hữu T đối với diện tích đất 630,5 m², trong một phần thửa số 241, tờ bản đồ số 21 đã được UBND Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/11/2015 do Lê Văn Ph đứng tên.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00929 cấp ngày 26/11/2015 cấp cho ông Lê Văn Ph đứng tên đối với diện tích 630,5 m²/11.386,9 m² trong thửa 241, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp TH, xã TM, huyện Dương Minh Châu để cấp lại cho bà Lê Thị Thanh Th đứng tên theo quy định của pháp luật.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản của bà Lê Thị Thanh Th đối với ông Lê Văn Ph.

3.1. Buộc ông Lê Văn Ph phải chia cho bà Lê Thị Thanh Th được hưởng quyền sử dụng phần đất có diện tích 346,6 m² trong một phần thửa 240 tờ bản đồ số 21, loại đất trồng cây hàng năm khác, đất có tứ cận:

+ Hướng Đông giáp đất bà Hồng được chia dài 64,64 m;

+ Hướng Tây giáp thửa 241 dài 64,57m;

+ Hướng Nam giáp đường xe dài 5,31 m;

+ Hướng Bắc giáp thửa số 124 dài 5,42 m.

3.2. Buộc ông Lê Văn Ph phải chia cho bà Lê Thị H được hưởng quyền sử dụng phần đất có diện tích 347 m² trong một phần thửa 240 tờ bản đồ số 21, loại đất trồng cây hàng năm khác, đất có tứ cận:

+ Hướng Đông giáp đất bà Tư được chia dài 64,71 m;

- + Hướng Tây giáp đất bà Th được chia dài 64,64 m;
- + Hướng Nam giáp đường xe dài 5,31 m;
- + Hướng Bắc giáp thửa số 124 dài 3,84 m + 1,58 m.

3.3. Buộc ông Lê Văn Ph phải chia cho bà Lê Thị T được hưởng quyền sử dụng phần đất có diện tích 347,4 m², loại đất trồng cây hàng năm khác đất có tứ cận:

- + Hướng Đông giáp đất ông S được chia dài 64,78 m;
- + Hướng Tây giáp đất bà H được chia dài 64,71 m;
- + Hướng Nam giáp đường xe dài 5,31 m;
- + Hướng Bắc giáp thửa số 124 dài 5,42m.

3.4. Buộc ông Lê Văn Ph phải chia cho ông Lê Văn S được hưởng quyền sử dụng phần đất có diện tích 347,8 m², loại đất trồng cây hàng năm khác, đất có tứ cận:

- + Hướng Đông đất ông P được chia dài 64,85 m;
- + Hướng Tây giáp đất bà T được chia dài 64,78 m;
- + Hướng Nam giáp đường xe dài 5,31 mét;
- + Hướng Bắc giáp thửa số 124 dài 5,42 mét.

3.5. Buộc ông Lê Văn Ph phải chia cho ông Lê Văn P được hưởng quyền sử dụng phần đất có diện tích 348,1 m², loại đất trồng cây hàng năm khác, đất có tứ cận:

- + Hướng Đông giáp đất bà Ph được chia dài 64,92 m;
- + Hướng Tây giáp đất ông S được chia dài 64,85 m;
- + Hướng Nam giáp đường xe dài 5,31 m;
- + Hướng Bắc giáp thửa số 124 dài 2,54 m + 2,88m

3.6. Buộc ông Lê Văn Ph phải chia cho bà Lê Thị Ph được hưởng quyền sử dụng phần đất có diện tích 351 m², loại đất trồng cây hàng năm khác, đất có tứ cận:

- + Hướng Đông giáp thửa 137 dài 64,99 m;
- + Hướng Tây giáp đất ông P được chia dài 64,92 m;
- + Hướng Nam giáp đường xe dài 5,35 m;
- + Hướng Bắc giáp thửa số 124 dài 5,46 m.

3.7. Ghi nhận ông Lê Văn N, bà Lê Thị HX tự nguyện tặng cho lại phần được hưởng cho ông Lê Văn Ph.

3.8. Chia cho ông Lê Văn Ph được hưởng 01 phần đất có diện tích đo đạc thực tế 1.263,5 m² trợn thửa 124, tờ bản đồ số 21 (trong đó có kỷ phần của ông

Lê Văn N và kỹ phần chị Lê Thị HX tự nguyện cho lại anh Ph) và 01 căn nhà thờ chữ đình, mái che. Xây dựng trên đất, đất có tứ cận:

- + Hướng Đông giáp thửa số 137 dài 37,71 m;
- + Hướng Tây giáp thửa số 241 dài 38,61 m;
- + Hướng Nam giáp thửa số 240 dài 5,42 m; 1,58 m; 3,84 m; 5,42 m; 5,42 m; 2,88 m; 2,54 m; 5,46 m (tổng cộng 32,56 m).
- + Hướng Bắc giáp thửa số 113, 105 dài 4,35 m; 3,70 m; 18,04 m; 3,62 m; 3,39 m.

(Có sơ đồ của Công ty TNHH đo đạc khoáng sản Tây Ninh kèm theo).

Các đương sự căn cứ vào quyết định bản án này liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Ông Lê Văn Ph có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Lê Thị Hồng, bà Lê Thị T, bà Lê Thị Thanh Th, ông Lê Văn S ông Lê Văn P và bà Lê Thị Ph mỗi người số tiền 31.604.000 (ba mươi một triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn) đồng về khoản chênh lệch chia di sản.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản:

5.1. ông Lê Văn Ph có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Th số tiền 21.999.000 đồng;

5.2. Bà Lê Thị H có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Th số tiền 7.333.000 đồng;

5.3. Bà Lê Thị T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Th số tiền 7.333.000 đồng;

5.4. Ông Lê Văn S có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Th số tiền 7.333.000 đồng;

5.5. Ông Lê Văn P có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Th số tiền 7.333.000 đồng;

5.6. Bà Ph có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Th 7.333.000 đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Bà Lê Thị Thanh Th phải chịu phải chịu số tiền là 12.899.600 đồng. Khấu trừ bà Th đã nộp tạm ứng án phí 2.800.000 đồng theo Biên lai thu số 0012281 ngày 28/4/2022 và Biên lai thu số 0013038, ngày 09/02/2023 của Chi

cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh bà Th còn phải nộp 10.099.600 đồng.

6.2. Bà Lê Thị Ph, ông Lê Văn S, ông Lê Văn P mỗi người phải chịu số tiền là 12.899.600 (mười hai triệu tám trăm chín mươi chín nghìn) đồng.

6.3. Bà Lê Thị H, bà Lê Thị T được miễn án phí.

6.4. Ông Lê Văn Ph phải chịu số tiền 35.259.000 đồng, khấu trừ số tiền ông Ph đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0012552, ngày 10/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, ông Ph còn phải nộp số tiền 34.959.000 (ba mươi bốn triệu chín trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

7. Án phí phúc thẩm: Các đương sự Lê Thị Thanh Th, Lê Văn Ph không phải chịu.

7.1. Hoàn trả cho bà Th số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0013562, ngày 08/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu

7.2. Hoàn trả cho ông Ph số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0013529, ngày 05/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu.

7.3. Bà Lê Thị Ph, ông Lê Văn P và ông Lê Văn S mỗi người chịu số tiền 300.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo các Biên lai thu số 0013563, 0013564, 0013565 ngày 08/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu (bà Ph, ông P, ông S đã nộp đủ án phí phúc thẩm).

8. *Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự*

9. Bản án Phc thẩm có hiệu pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện DMC;
- CCTHADS huyện DMC;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ;
- Đương sự;
- Lưu tập QĐ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Văn Tâm